



lǐ shì huì
理事会

noun · council; board of directors

Example Sentences

lǐ shì huì tōng guò le zhè xiàng jué yì
理事会通过了这项决议。

The council passed this resolution.

Gōng sī lǐ shì huì měi nián zhào kāi liǎng cì huì yì
公司理事会每年召开两次会议。

The company's board of directors holds meetings twice a year.

Trace each character, then write the word on your own.

理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事
会	会	会	会	会	会	会	会	会		